TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 858/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 7 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Chí

Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bá Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1742/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 118/2020/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thành T, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 369/36/9, tổ 7, khu phố 01, đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2/ Bị đơn: Bà Phạm Thị Xuân T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 369/36/9, tổ 7, khu phố 01, đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Thành T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Xuân T chung sống với nhau vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan

điểm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cải nhau nên cuộc sống chung không hạnh phúc, mặc dù ông đã cố gắng rất nhiều để hàn gắn mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Nay ông xác định không còn tình cảm vì thời gian vợ chồng sống ly thân đã lâu nên đề nghị Toà giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung:

Nhà đất tọa lạc tại: Số 369/36/9 (số cũ 29/6 K4, phường 12), tổ 7, khu phố 1, đường P, phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 1.000.000.000 đồng; số 41/20 tổ 28, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 280.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung tạm tính là 1.280.000.000 đồng, ông yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản là 640.000.000 đồng. Ngày 13/01/2020 ông có Đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung để các bên tự thỏa thuận; không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn bà Phạm Thị Xuân T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến Toà ghi tự khai nhưng hết thời hạn 15 ngày bị đơn không có ý kiến bằng văn bản và cũng không gửi cho Toà án các tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Toà án đã tiến hành tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; giấy triệu tập tham gia phiên họp nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

Theo kết quả xác minh tại Công an phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Bà Phạm Thị Xuân T, sinh năm 1970, có hộ khẩu thường trú và hiện đang thực tế cư ngụ tại Số 369/36/9, tổ 7, khu phố 01, đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do bị đơn vắng mặt nên Tòa không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Ngày 09/6/2020 ông T có đơn đề nghị Tòa đưa vụ án ra xét xử vắng mặt, ông đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà T vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp: "Ly hôn". Do bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 190 do Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/12/2002 xác định hôn nhân giữa ông T và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân ông T xin ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, thời gian sống ly thân đã lâu không còn tình cảm nên không có khả năng hàn gắn mâu thuẫn. Xét thấy, trong quá trình Tòa giải quyết vụ án, bà T được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắt trong cuộc sống vợ chồng; mặc dù mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2010, đến nay vẫn sống chung một nhà nhưng cả hai không có biện pháp nào để hàn gắn, quan hệ hôn nhân chỉ còn là hình thức. Tuy kết quả xác minh tại địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn nhưng từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà T hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Do nguyên đơn có Đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung để các bên tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Phạm Thành T phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; hoàn lại cho ông T tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 14.800.000 (mười bốn triệu tám trăm ngàn) đồng.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 54, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thành T được ly hôn với bà Phạm Thị Xuân T (Giấy chứng nhận kết hôn số 190 do Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/12/2002 hết hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Thành T.

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Phạm Thành T phải chịu, được cấn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0025315 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Hoàn lại cho ông Phạm Thành T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.800.000 (mười bốn triệu tám trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0025316 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận G, TP.HCM;
- UBND xã P, huyện C, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên